

Số: **23** /GP-UBND

Quảng Ngãi, ngày **05** tháng **5** năm 2023

GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp;

Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1302/UBND-KTN ngày 22/11/2022 của UBND tỉnh về việc khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản

trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi để phục vụ thi công dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, đoạn qua địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 5931/UBND-KTN ngày 21/11/2022 của UBND tỉnh về việc công bố điều chỉnh, bổ sung các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh để chuẩn bị thi công dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn;

Xét hồ sơ và Đơn đề nghị cấp phép thăm dò khoáng sản ngày 19/3/2023 của Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh; đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1980/STNMT-KS ngày 24/4/2023 và Báo cáo thẩm định hồ sơ số 1979/TĐKS-STNMT ngày 24/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh được thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất Núi Thị (vị trí 2), thôn Phước Luông, xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi;

Diện tích khu vực được thăm dò: 8,5 ha được giới hạn bởi các điểm khếp góc M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, M12, M13 và M14 có tọa độ (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 108^0 , múi chiếu 3^0) xác định theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 Giấy phép này.

Thời hạn thăm dò: 1,5 tháng kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Khối lượng công tác thăm dò: Theo Đề án thăm dò đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định tại Báo cáo thẩm định số 1979/TĐKS-STNMT ngày 24/4/2023.

Chi phí thăm dò: 259.874.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi chín triệu, tám trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) bằng nguồn vốn tự có của Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh (Đơn giá được áp dụng theo các quy định của pháp luật).

Điều 2. Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh chịu trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép thăm dò khoáng sản và các khoản phí có liên quan theo quy định.

2. Lựa chọn tổ chức có năng lực tiến hành thi công công tác thăm dò theo quy định tại Thông tư số 17/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thực hiện thăm dò đất làm vật liệu san lấp theo phương pháp và khối lượng trong Đề án đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và theo các quy định khác của pháp luật có liên quan; thi công các hạng mục công việc đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn lao động, bảo vệ môi trường; thu thập và tổng hợp đầy đủ, chính xác các tài liệu,

kết quả thăm dò; kiểm tra và chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng và tính trung thực của tài liệu thực tế thi công; bảo quản lưu giữ đầy đủ các tài liệu nguyên thủy, tài liệu thực tế có liên quan và các mẫu vật địa chất, khoáng sản theo quy định của pháp luật.

3. Thông báo kế hoạch, thời gian triển khai thi công các hạng mục công tác thăm dò cho Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Mộ Đức; chịu sự kiểm tra, giám sát quá trình thi công hệ phương pháp kỹ thuật và các hạng mục công việc trong Đề án của đơn vị được Sở Tài nguyên và Môi trường ủy quyền.

4. Tiến hành phân tích các loại mẫu tại các cơ sở đạt tiêu chuẩn VILAS, LAS-XD; làm rõ chất lượng, trữ lượng đất cho mục đích sử dụng làm vật liệu san lấp.

5. Thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

6. Trình thẩm định, xét duyệt báo cáo kết quả thăm dò cho UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường); nộp báo cáo vào lưu trữ địa chất theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Hoạt động thăm dò khoáng sản theo Giấy phép này, Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh chỉ được phép thực hiện sau khi thông báo chương trình và khối lượng thăm dò cho Sở Tài nguyên và Môi trường và chính quyền địa phương để phối hợp quản lý, kiểm tra và xác định cụ thể diện tích, tọa độ, mốc giới khu vực thăm dò tại thực địa./.

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cục Khoáng sản Việt Nam;
- Các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Cục Thuế tỉnh;
- UBND huyện Mộ Đức;
- UBND xã Đức Hòa;
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh;
- VPUB: CVP, PCVP, HCC, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN.th261.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền

1911



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục 1

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số...~~23~~.../GP-UBND
ngày ~~05~~.../5/2023 của UBND tỉnh)

Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trục 108^0 , múi chiếu 3^0)	
	X (m)	Y (m)
M1	1652712.57	593132.69
M2	1652516.06	593130.17
M3	1652360.85	593074.85
M4	1652311.25	593043.79
M5	1652248.52	593007.60
M6	1652234.66	592925.24
M7	1652341.90	592900.00
M8	1652564.20	592875.14
M9	1652572.22	592878.21
M10	1652575.01	592893.44
M11	1652588.57	592893.80
M12	1652641.47	593000.23
M13	1652676.17	592998.09
M14	1652729.28	593101.53
Diện tích: 8,5 ha		